

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh
Tên tiếng Anh: English Language Teacher Education
Tên chuyên ngành: Sư phạm Tiếng Anh
Mã ngành: 7140223
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, DẠY HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 1780/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 15 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

Tên chương trình: **Sư phạm tiếng Anh**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm tiếng Anh** Mã ngành: **7140231**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Tên gọi văn bằng: **Cử nhân**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ra những cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ công dân và có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, tác phong mẫu mực; Có sức khoẻ để giảng dạy hiệu quả bộ môn tiếng Anh trong các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục khác, làm công tác tư vấn, nghiên cứu và quản lý chuyên môn ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục và các doanh nghiệp; Có năng lực tự đánh giá, tự học và nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ;

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

M1. Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn.

M2. Kiến thức tiếng Pháp ở mức độ có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

M3. Kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M4. Kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M5. Kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M6. Kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; Kiến thức cơ bản về quốc phòng toàn dân.

M7. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngôn ngữ Anh như là một hệ thống tri thức, phương tiện giao tiếp xã hội, về văn hoá các nước nói tiếng Anh.

M8. Kiến thức vững vàng về khoa học sư phạm, về tâm lý, giáo dục học một cách có hệ thống, về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ, các cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá Tiếng Anh và bối cảnh việc giảng dạy Tiếng Anh tại Việt Nam.

M9. Kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông, các cơ sở giáo dục khác và của người giáo viên, giúp người học trở nên tự tin hơn với nghề nghiệp.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

M10. Những kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp người học có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M11. Năng lực lập luận tư duy, vận dụng các quy luật khách quan, quan điểm, đường lối của Đảng vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu, học tập.

M12. Năng lực nghiên cứu và khám phá kiến thức để phát triển chuyên môn và học tập suốt đời.

M13. Năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động giảng dạy, xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh, môi trường giáo dục và theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định.

M14. Năng lực giao tiếp, tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, sử dụng công nghệ trong dạy học và nâng cao kiến thức, xây dựng môi trường học tập tiếng Anh.

M15. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, khả năng thích ứng cao, ý thức học hỏi và có khát vọng cầu tiến.

1.2.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh có thể đảm nhận các vị trí công tác:

- Giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy Tiếng Anh trong các trường phổ thông hoặc tại các cơ sở giáo dục khác
- Cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.
- Chuyên viên làm việc ở các vị trí công việc có sử dụng Tiếng Anh.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

- Năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.
- Năng lực ngoại ngữ 2 (ngoài Tiếng Anh) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu khoa học.
- Kiến thức và kỹ năng tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

2. Chuẩn đầu ra:

2.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C2. Hiểu và sử dụng được các kiến thức về ngôn ngữ Pháp (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp) trong tất cả các tình huống giao tiếp thông thường ở trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cũng như nắm được một số kiến thức về đất nước, con người, xã hội và văn hóa, văn minh của nước Pháp và một số quốc gia nói tiếng Pháp.

C3. Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo và lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống.

C4. Hiểu và trình bày được kiến thức tổng quan về máy tính, thông tin và quản lý thông tin; Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc.

C5. Có hiểu biết cơ bản về chủ trương chính sách pháp luật Việt Nam, chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu CNXH.

+ Kiến thức cơ sở ngành

C6. Vận dụng được tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả; hiểu biết về lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử các nền văn minh thế giới và văn hóa các nước sử dụng Tiếng Anh.

C7. Phân tích được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, hình thái học tiếng Việt cũng như tiếng Anh để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này.

C8. Phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh.

C9. Sử dụng tốt Tiếng Anh trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học ở mức độ có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng, có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt, có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn và có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.

C10. Có kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu trong ngành ngôn ngữ nói riêng.

C11. Có kiến thức cơ bản về biên dịch, những kỹ thuật biên dịch cơ bản

+ Kiến thức chuyên ngành

C12. Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác;

C13. Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này;

C14. Có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng quản lý lớp học v.v...), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v...), làm quen với thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chung

C15. Có khả năng tự rèn luyện sức khỏe; khả năng tự đánh giá và định hướng phát triển bản thân; khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo; khả năng làm việc nhóm, thành lập và quản lý nhóm.

2.2.2. Kỹ năng chuyên môn

C16. Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học và phát triển năng lực tự học của người học;

C17. Có khả năng xây dựng kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục, thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù học phần, đặc điểm người học và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của người học;

C18. Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Anh đảm bảo kiến thức học phần, làm chủ kiến thức học phần, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình học phần;

C19. Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh, và kích thích sự đam mê ở người học;

C20. Có năng lực tìm hiểu, khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của các nước nói tiếng Anh và qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế từ đó vận dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Anh;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C21. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc

khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																				
	Kiến thức														Kỹ năng						
	Kiến thức chung					Kiến thức cơ sở ngành					Kiến thức chuyên ngành				Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn					NL tự chủ & trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14		C15	C16	C17	C18	C19	
M1	x																				
M2		x																			
M3			x																		
M4				x																	
M5				x																	
M6					x																
M7						x	x		x												
M8												x	x	x					x	x	
M9														x							
M10															x						
M11	x																				
M12										x					x						
M13																x	x	x			x
M14					x						x							x			x
M15	x					x															x

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 tín chỉ (không bao gồm GDTC và QPAN)

4.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 35TC

4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 89TC

. Kiến thức cơ sở ngành:

40 TC

. Kiến thức chuyên ngành:

33 TC

- . Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 09 TC
- . Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phân chuyên môn thay thế: 07 TC

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Tây Nguyên và phương án của Bộ giáo dục và đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế học vụ Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số: 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện Quy chế 43 và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Áp dụng “Yêu cầu cơ bản về năng lực giáo viên tiếng Anh phổ thông” theo công văn số: 792/BGDĐT-NGCBLGD ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá:

Thực hiện theo Quy chế học vụ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 555/QĐ- ĐHTN ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên, Quy chế 43 và Thông tư 57/2012/TT- BGDĐT về đào tạo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (35 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	3		
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	2		ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2		ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2		
7	FL211019	Phương pháp NCKH	2	1	1	2		
8	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	0	3		
9	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0	3		FL211015
10	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0	3		FL211002
11	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0	3		FL211003
12	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2		
13	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
14	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2		
15	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0			
16	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0		2	
17	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0			
Tổng:			39	35.4	3.6	33	2	

8. 2. Kiến thức giáo dục thể chất

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
19	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1		
Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thi các học phần sau:								
20	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1		
21	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1	1		
22	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4								
23	SP211033	Bóng chày cơ bản	1	0	1		1	
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1			
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1			
26	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1			
Học phần tự chọn 2: 1/4								
27	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1		1	
28	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1			
29	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1			
30	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1			
Tổng:			9	0	9	1	2	

8.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
31	QP211011	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
32	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
33	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
34	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (89 TC)

8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (40TC gồm 34 BB, 6 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước/ song hành
35	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	1.4	0.6	2		
36	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	1.4	0.6	2		FL213601
37	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	1.4	0.6	2		FL213602
38	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	1.4	0.6	2		FL213603
39	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
40	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
41	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
42	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
43	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213610
44	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213620
45	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213630

46	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213640
47	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213611
48	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213621
49	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213631
50	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213641
51	FL213520	Luyện âm	2	1.4	0.6	2		
52	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	2	0		6	
53	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			
54	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			
55	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			
56	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			
Tổng			44	31.4	12.6	34		6

8.4.2. Kiến thức chuyên ngành (27 BB, 6 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
57	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	2		
58	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0	2		
69	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0	2		
60	FL213544	Cú pháp học	2	2	0	2		
61	FL213103	Đất nước học Anh – Mỹ	2	2	0		2	
62	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0			
63	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0			
64	FL212105	Biên dịch	2	2	0		2	
65	FL212106	Phiên dịch	2	2	0			
66	FL213510	Hình thái học	2	2	0		2	
67	FL215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0			
68	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0			
69	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0			
70	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0	3		
71	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0	3		SP211023
72	SP211005	Quản lý HCNN và Quản lý GD-ĐT	1	1	0	1		
73	FL213111	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	2	1	1	2		
74	FL213104	Lý luận giảng dạy Tiếng Anh	2	2	0	2		
75	FL213105	Giảng dạy lồng ghép 4 kỹ năng	2	2	0	2		
76	FL213106	Quản lý lớp học và tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2		
77	FL213107	Thiết kế giáo án dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2		
78	FL213108	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2		
Tổng			45	44	1	27	6	

8.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (9BB)

79	FL216715	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên	1	0	1	1		FL213107
80	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	0	1	1		SP211024
81	FL216820	Kiểm tập sư phạm	2	0	2	2		SP211024
82	FL216821	Thực tập sư phạm	5	0	5	5		FL216715
Tổng			9	0	9	9		

8.4.2.4. Khóa luận tốt nghiệp và học phần chuyên môn thay thế (7 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
83	FL215001	Khóa luận tốt nghiệp	7	7	0		7	
84	FL215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3	3	0		3	
85	FL215101	Giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	2	2			4	
86	FL215102	Lý luận giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	2	2				
87	FL213109	Phát triển nghiệp vụ	2	2	0			
88	FL213110	Phát triển tài liệu	2	2	0			
Tổng:			18	18	0		7	

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	2	
2	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	2	
3	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	2	
4	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	2	
5	FL213520	Luyện âm	2	2	
6	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	
7	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		
9	SP211039	Cờ vua 1 (Dành cho sinh viên hạn chế về sức khoẻ)	1	1	
Tổng học kỳ 1:			16	16	
1	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	
2	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	
3	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	
4	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	
5	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	
6	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	
7	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2
8	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2		
9	SP211006	Xã hội học đại cương	2		
10	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
11	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
12	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
13	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
14	SP211040	Cờ vua 2 (Dành cho sinh viên hạn chế về sức khoẻ)	1		
Tổng học kỳ 2:			16	13	3

1	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	
2	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	
3	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
4	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	
5	QP211011	Đường lối quốc phòng - an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	
6	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	
7	QP211012	Quân sự chung	1	1	
8	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
9	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1
10	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
11	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
13	SP211041	Cờ vua 3 (Dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe)	1		
		Tổng học kỳ 3:	19	18	1
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác -Lênin	2	2	
2	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	
3	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	
4	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	
5	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	
6	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	
7	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	
8	FL212105	Biên dịch	2		2
9	FL212106	Phiên dịch	2		
		Tổng học kỳ 4:	18	16	2
1	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	
2	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	
3	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	
4	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	
5	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
6	FL213104	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	2	2	
7	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
8	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	
9	FL216820	Kiến tập sư phạm	2	2	
		Tổng học kỳ 5:	19	19	
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2		6
3	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2		
4	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2		
5	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2		
6	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2		
7	FL213105	Giảng dạy lồng ghép 4 kỹ năng	2	2	
8	FL213111	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	2	2	
9	SP211005	Quản lý HCNN và Quản lý GD-ĐT	1	1	
10	FL213103	Đất nước học Anh-Mỹ	2		2
11	FL213542	Giao tiếp liên văn hoá	2		
12	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2		

13	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2		2
14	FL213510	Hình thái học	2		
15	FL215994	Phân tích diễn ngôn	2		
16	FL215995	Ngữ dụng học	2		
		Tổng học kỳ 6:	17	7	10
1	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2	FL211019	Phương pháp NCKH	2	2	
3	FL213544	Cú pháp học	2	2	
4	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	
5	FL213106	Quản lý lớp học và tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ	2	2	
6	FL213107	Thiết kế giáo án dạy học ngoại ngữ	2	2	
7	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	
8	FL213108	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	2	
9	FL216715	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên	1	1	
10	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	1	
		Tổng học kỳ 7:	18	18	
1	FL216821	Thực tập sư phạm	5	5	
2	FL215001	Khóa luận tốt nghiệp	7		7
3	FL215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3		3
4	FL215101	Giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	2		4
5	FL215102	Lý luận giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	2		
6	FL213109	Phát triển nghiệp vụ	2		
7	FL213110	Phát triển tài liệu	2		
		Tổng học kỳ 8:	12	5	7

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																					
		C 1	C 2	C 3	C 4	C 5	C 6	C 7	C 8	C 9	C 10	C 11	C 12	C 13	C 14	C 15	C 16	C 17	C 18	C 19	C 20	C 21	
1	Triết học Mác-Lênin	3														2							
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3														2							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3														2							
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3														2							
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3														2							

86	Lý luận giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em													3	3										
87	Phát triển nghiệp vụ																	3							3
88	Phát triển tài liệu																	3							3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.